TAND HUYỆN TÂN UYÊN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày 31-8-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Triệu Phúc Vượng

Bà Nguyễn Thị Hồng Nguyên

- Thư ký phiên toà: Ông Giang Tiến Hiệp - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Kiến Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020 về việc " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tòng Thị N, sinh năm 1999.
Nơi ĐKNKTT: Bản N, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Có mặt tại phiên tòa

2. Bị đơn: Anh Lù Văn H, sinh năm 1994

Nơi ĐKNKTT: Bản C, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" cùng các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Tòng Thị N trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lù Văn H về chung sống với nhau từ năm 2017, đến ngày 21 tháng 5 năm 2018 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Việc kết hôn giữa chị và anh H là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 7 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H nghiện ma túy, thường xuyên mắng chửi chị. Chị

xét thấy tình cảm không còn yêu thương anh H nữa và không thể tiếp tục chung sống nên chị đã về nH mẹ đẻ sinh sống cũng từ tháng 7 năm 2019. Đến nay, mặc dù anh H đang điều trị Methadone tại Trung tâm y tế huyện Tân Uyên nhưng do tình cảm không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lù Văn H.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh Lù Văn H xác nhận chị N trình bày về thời điểm chung sống cũng như việc đăng ký kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì, vợ chồng anh vẫn sinh sống cùng nhau tại bản C, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Anh cũng thừa nhận từ tháng 7 năm 2019 chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống nhưng anh không biết lý do, anh cũng đã đến động viên chị N quay về chung sống với anh nhưng chị N không về. Về tình cảm anh vẫn còn yêu thương chị N và mong muốn chị N quay về đoàn tụ gia đình để cùng nhau chăm sóc con nhỏ. Tuy nhiên, chị N vẫn kiên quyết xin ly hôn với anh thì anh nhất trí thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Chị và anh Lù Văn H có 01 con chung là Lù Thị Kim N, sinh ngày 06/7/2018. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cho đến khi con trưởng tHnh, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H công nhận vợ chồng anh có một con chung như chị N trình bày. Sau khi ly hôn anh cũng có nguyện vọng là được trực tiếp nuôi con cho đến khi con trưởng thành. Vì, sau khi chị N về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và đi làm ăn xa, con chung ở cùng với anh được anh và bố mẹ đẻ của anh chăm sóc chu đáo, đến nay cháu vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường. Hơn nữa, hiện nay chị N công việc chưa ổn định, đang tìm kiếm công việc nên anh vẫn giữ nguyên quan điểm được nuôi con cho đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động. Anh cũng không yêu cầu chị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị N xét thấy điều kiện hoàn cảnh hiện tại có khó khăn, công việc chưa ổn định và con chung đang ở với anh H được anh H và bố mẹ anh H chăm sóc là đảm bảo được cho con chị nên chị đồng ý với ý kiến của anh H về việc giao con cho anh H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng tHnh và có khả năng lao động. Anh H không yêu cầu chị phải cấp dưỡng nuôi con chung chị cũng nhất trí.

3. Về chia tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị N và anh H đều không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án; thụ lý đơn yêu cầu ly hôn; việc xác định quan hệ tranh chấp và tư cách của đương sự trong vụ án; việc ra và gửi thông báo thụ lý cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã

thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp Hnh pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147; Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự: Về quan hệ hôn nhân: Chị Tòng Thị N và anh Lù Văn H thuận tình ly hôn; Về con chung: Giao con chung là Lù Thị Kim N, sinh ngày 06/7/2018 cho anh Lù Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lù Văn H không yêu cầu chị Tòng Thị N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; Về chia tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị Tòng Thị N và anh Lù Văn H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về án phí: mỗi đương sự chịu 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị N tự nguyện nộp thay anh H số tiền án phí mà anh H phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Tòa án đã tiến hành tố tụng đúng theo quy định, trình tự của pháp luật. Ngày 23/7/2020 Tòa án tiến hành phiên họp về tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải, nhưng nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án do đó Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập và đều có mặt tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tòng Thị N và anh Lù Văn H về chung sống với nhau từ năm 2017 đến ngày 21/5/2018 thì chị N và anh H đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị N và anh H hạnh phúc được khoảng 01 năm, đến tháng 7 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh H nghiện ma túy, thường xuyên chửi mắng chị N. Chị N phải sống ly thân với anh H từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay. Hiện chị không còn tình cảm, không còn yêu thương anh H nên chị xin được ly hôn với anh H. Anh H cũng thừa nhận trong quá trình chung sống với chị N hai vợ chồng có mâu thuẫn, chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nhưng anh vẫn không biết rõ lý do, anh vẫn còn tình cảm với chị N nhưng chị N kiên quyết xin ly hôn với anh do tình cảm không còn thì anh cũng nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị N xin ly hôn và anh H nhất trí là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của các đương sự và phù hợp với Điều 51 và Điều 56; Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Con chung Lù Thị Kim N, sinh ngày 06/7/2018. Hiện đang sinh sống cùng với anh H tại bản C, xã T huyện T, tỉnh Lai Châu kể từ khi chị N và anh H sống ly thân cho tới nay. Chị N và anh H tự nguyện thỏa thuận thống nhất giao con cho anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Xét thấy việc thỏa thuận trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận là phù hợp với các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lù Văn H không yêu cầu chị Tòng Thị N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chia tài sản chung: Chị Tòng Thị N và anh Lù Văn H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Tòng Thị N, anh Lù Văn H mỗi người phải chịu 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N tự nguyện nộp thay anh H số tiền án phí mà anh H phải chịu.

Do vậy, quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và các Điều 147, 266, 271, 273; Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tòng Thị N và anh Lù Văn H thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung Lù Thị Kim N, sinh ngày 06/7/2018 cho anh Lù Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị Tòng Thị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lù Văn H không yêu cầu chị Tòng Thị N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về chia tài sản chung: Chị Tòng Thị N và anh Lù Văn H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Tòng Thị N và anh Lù Văn H mỗi người phải chịu 150.000đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Tòng Thị N tự nguyện nộp thay số tiền án phí mà anh Lù Văn H phải chịu. Tổng cộng chị Tòng Thị N phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Xác nhận chị Tòng Thị N đã nộp 300.000đồng *(Ba trăm nghìn)* đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số: AA/2010/0004665 ngày 26/5/2020 tại Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án nhân dân cấp trên.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Tân Uyên;
- Chi Cục THADS huyện Tân Uyên;
- UBND xã T;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Tuyết Thanh